

BÀN VỀ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA NGÔN NGỮ TRONG VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

THS NGUYỄN THỊ HÀ*

Văn bản quản lý nhà nước (QLNN) là văn bản dùng trong giao dịch công vụ giữa các cơ quan QLNN với nhau hoặc giữa các cơ quan QLNN với các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Chúng có tầm quan trọng đặc biệt trong việc thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước vào hoạt động thực tiễn, đồng thời là một trong những công cụ quan trọng để điều hành và quản lý xã hội và là sản phẩm đầu ra của quá trình QLNN.

Khác với các loại văn bản khác, văn bản QLNN do các cơ quan hoặc các cá nhân có thẩm quyền QLNN ban hành, trình tự thủ tục ban hành do luật định hoặc do quy chế hoạt động của cơ quan; thể thức do Nhà nước quy định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Chính vì vậy, hiệu quả và chất lượng của văn bản QLNN phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính chính xác, tính khả thi, tính thẩm quyền, tính đúng thời hạn và hữu ích... Chính những yêu cầu đặc thù đó mà ngôn ngữ được thể hiện trong các văn bản QLNN có các đặc trưng cơ bản sau: tính chính xác, rõ ràng; tính khách quan, phi biểu cảm; tính trang trọng và lịch sự; tính khuôn mẫu.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến tính chính xác của việc sử dụng từ và câu trong văn bản.

1. Tính chính xác của việc dùng từ trong văn bản.

Từ ngữ dùng trong văn bản QLNN biểu thị các đối tượng, các quan hệ của hiện thực nhìn từ góc độ pháp lý của văn bản. Để đảm bảo tính chính xác của mặt biểu

hiện, người soạn thảo văn bản luôn phải cân nhắc, lựa chọn từ ngữ định sử dụng. Vậy, để lựa chọn từ ngữ một cách chính xác nhất, theo chúng tôi, người soạn thảo cần phải xác định được hai nguyên tắc cơ bản sau:

a. Xác định một cách chính xác nội dung các khái niệm mà từ cần biểu thị.

Như chúng ta đều biết, khái niệm có hai mặt là nội hàm và ngoại diên. Khi dùng từ, để thể hiện được chính xác, người soạn thảo văn bản QLNN luôn phải cân nhắc tính chính xác về hai mặt đó của khái niệm mà từ ngữ biểu thị. Nội hàm của khái niệm liên quan đến tính chất, đặc điểm được đưa ra trong các quy định, quyết định của văn bản QLNN. Ngoại diên của khái niệm liên quan đến hiệu lực của văn bản, tức là liên quan đến đối tượng tiếp nhận văn bản, đối tượng thực thi văn bản. Dùng từ chính xác về nội hàm và ngoại diên cũng tức là quán triệt được hai nguyên tắc cơ bản của việc dùng từ trong văn bản QLNN.

Thứ nhất, xác định được chính xác nội dung mà từ cần biểu thị.

Nguyên tắc này đòi hỏi dùng từ trong văn bản QLNN phải chính xác về nội dung cần biểu thị. Trường hợp nội dung quá rộng, quá hẹp hoặc có nhiều cách hiểu, chúng ta phải hạn định nội dung, mở rộng hoặc định nghĩa rõ nội dung.

Trong thực tế, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), các từ ngữ có nội hàm nội dung rộng, có thể gây hiểu sai thì cần được hạn định lại bằng các định

* Học viện Hành chính.

ngữ thích hợp. Ví dụ: “Nhà xuất bản không được xuất bản, tái bản tác phẩm nếu không được sự đồng ý của tác giả hoặc người được thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật về quyền tác giả” (Luật Xuất bản năm 1993, Điều 8). Hoặc các từ ngữ có thể có cách hiểu quá hẹp hoặc nhiều cách hiểu thì luôn được xác định lại bằng sự giải thích, chú thích hoặc định nghĩa. Trong các luật, bộ luật, và các VBQPPL, chúng ta đều thấy ở phần đầu luôn có điều khoản, phân định nghĩa khái niệm sử dụng trong quy định của VBQPPL đó. Ví dụ, Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06-5-2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản có 3 phần; trong đó, phần I dành để giải thích thuật ngữ “thể thức văn bản, kỹ thuật trình bày, phong chữ trình bày...”.

Việc hạn định nội dung, định nghĩa các khái niệm là đặc biệt quan trọng, tạo nên nền tảng và sự thống nhất cho toàn văn bản, đảm bảo tính chính xác, rõ ràng cho phân chế tài quy định ở phần sau (đối với VBQPPL).

Thứ hai, xác định chính xác đối tượng được đề cập đến trong văn bản.

Việc xác định được một cách chính xác về đối tượng mà từ biểu thị (bao gồm cả số đối tượng lẫn loại đối tượng) sẽ giúp cho người soạn thảo diễn đạt một cách chính xác hơn nội dung muốn thể hiện.

Để xác định chính xác loại đối tượng mà từ biểu thị, văn bản QLNN, đặc biệt là VBQPPL thường dùng cách liệt kê đầy đủ các loại đối tượng (không bao giờ VBQPPL dùng cách liệt kê với dấu 3 chấm “...” hoặc kí hiệu “v.v.”). Cách thức liệt kê đầy đủ này làm rõ đối tượng cần nói đến. Ví dụ, Thông tư liên tịch số 55 sử dụng cách thức liệt kê đầy đủ bằng giải thích hoặc chú thích để làm rõ đối tượng của khái niệm “kỹ thuật trình bày văn bản”:

“Kỹ thuật trình bày văn bản quy định tại Thông tư này bao gồm: khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang văn bản, vị trí trình bày

các thành phần thể thức, phong chữ, kiểu chữ, cỡ chữ và các chi tiết trình bày khác, được áp dụng đối với văn bản được soạn thảo trên máy vi tính sử dụng chương trình soạn thảo văn bản (như Microsoft Word for Windows) và in ra giấy; có thể áp dụng đối với văn bản được soạn thảo bằng các phương pháp hay phương tiện kỹ thuật khác hoặc đối với văn bản được làm trên giấy mẫu in sẵn; không áp dụng đối với văn bản được in thành sách, in trên báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác” (mục 3, phần I).

Bên cạnh đó, việc dùng từ chỉ định lượng để chỉ định chính xác số lượng đối tượng mà từ biểu thị trong những trường hợp đề cập cụ thể cũng luôn được văn bản QLNN chú trọng. Thông thường, đó là các từ: mọi, các, toàn bộ, tất cả để chỉ số nhiều xác định. Ví dụ: “Mọi tổ chức đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và luật” (Hiến pháp năm 1992, Điều 4) hoặc “Thông tư này được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và đơn vị vũ trang nhân dân” (mục 1, phần I, Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP).

b. Cân nhắc, lựa chọn sử dụng từ Việt và từ Hán - Việt.

Từ Hán - Việt mang sắc thái trang trọng, lịch sự và hầu hết là đơn nghĩa; thậm chí, trong nhiều trường hợp, còn thể hiện tính uyển chuyển khi cần thiết hoặc tăng cường tính khái quát hoá nên trong các văn bản QLNN số lượng từ Hán - Việt được sử dụng nhiều hơn từ Việt. Tỷ lệ từ Hán - Việt trong các văn bản QLNN chiếm khoảng 75%. Ví dụ, trong các văn bản QLNN mang tính chất ngoại giao chúng ta thường sử dụng từ “phu nhân” thay cho từ “vợ”, hoặc trong *Luật Hôn nhân và Gia đình* thường dùng từ “kết hôn” thay cho từ “lấy vợ, lấy chồng”, hoặc dùng từ “phụ nữ, nữ giới” thay cho “đàn bà”... Tuy nhiên, trong một số trường hợp, từ Hán - Việt trừu tượng, khó hiểu nên sẽ mâu thuẫn với một trong những yêu cầu của ngôn ngữ hành chính là hướng về đại chúng, đơn giản và

dễ hiểu. Ví dụ, “mãi lực thị trường giảm” là từ Hán - Việt; còn “sức mua giảm” là từ Việt, ở trường hợp này, chúng ta nên sử dụng sức mua giảm hơn là mãi lực thị trường giảm. Vậy, trong trường hợp từ Việt đơn giản, dễ hiểu cho người tiếp nhận hơn thì chúng ta cần cân nhắc lựa chọn sử dụng từ Việt thay cho từ Hán - Việt và ngược lại trong một số trường hợp từ Hán - Việt thể hiện tính trang trọng, lịch sự hơn thì chúng ta sử dụng từ Hán Việt.

2. Cách sử dụng câu trong văn bản.

Đặc trưng cơ bản của văn bản QLNN là mang tính mệnh lệnh, thể hiện ý chí, quyền lực của các cơ quan công quyền. Chính vì vậy, loại câu thường dùng trong văn bản QLNN thường là câu trần thuật. Các loại câu khác như câu hỏi, câu cảm thán hầu như không sử dụng. Nếu có vấn đề cần hỏi thì chúng ta phải chuyển từ câu hỏi sang câu trần thuật. Vậy, để văn bản thể hiện tính chính xác cao, câu trong văn bản QLNN cần phải thỏa mãn được một số đặc điểm nổi bật sau:

a. Cấu trúc câu chặt chẽ, rõ ràng.

Các kiểu câu được dùng trong văn bản đều là các câu điển hình có đầy đủ các thành phần nòng cốt và các thành phần phụ cần thiết, kết cấu chặt chẽ, đồng thời thể hiện được tính đơn nghĩa, tính xác định. Văn bản QLNN không dùng loại câu khuyết chủ ngữ, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt chỉ sự cấm đoán. Ví dụ: “Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân (Hiến pháp năm 1992, Điều 71).

Nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng, ngoại trừ câu điều kiện xuất hiện do nhu cầu diễn đạt của văn bản hành chính, thì loại câu có quan hệ tham tố trực tiếp cũng là loại câu được sử dụng nhiều, đặc biệt là trong các VBQPPL. Ví dụ: “Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đông bào dân tộc thiểu số” (Hiến pháp năm 1992, Điều 5). Hoặc “Việc bầu

cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín” (Hiến pháp năm 1992, Điều 7).

b. Xác định chặt chẽ nội dung sự kiện đề cập trong câu.

Khi sự kiện được đề cập đến trong một câu thì luôn hàm chứa cùng với nó cùng một tính chất, một phạm vi, một cách thức, một phương tiện, mục đích, ý nghĩa nào đó mà sự kiện luôn hướng tới. Vì vậy, để thể hiện tính chính xác, trong những trường hợp cần thiết, văn bản QLNN dùng các cách thức khác nhau để hạn định một cách tường minh những nội dung này lại.

Cách thức phổ biến nhất là dùng các thành phần phụ để hạn định nội dung sự kiện về mặt pháp lý. Ví dụ: “Người lao động có quyền đình công theo quy định của pháp luật” (Điều 7, Bộ luật Lao động năm 1997).

Hoặc “Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa...” (Hiến pháp năm 1992, Điều 126).

Cách diễn đạt theo lối điều kiện cần và đủ cũng hay vận dụng để làm cho nội dung đề cập đến có tính chính xác cao. Ví dụ: “Khi bán đấu giá, người bán đấu giá công bố giá bán khởi điểm. Người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm là người được mua tài sản bán đấu giá và được coi là đã chấp nhận hợp đồng” (Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 454).

c. Phân định rành mạch các thành phần câu, các vế câu.

Việc phân định rành mạch các thành phần câu, các vế câu là yêu cầu chung nhất, bắt buộc cho mọi loại văn bản. Tuy nhiên, đối với văn bản QLNN, để tránh tình trạng mơ hồ và thể hiện tính chính xác cao, loại văn bản này rất chú trọng đến việc dùng các dấu hiệu hình thức đánh dấu thành

(Xem tiếp trang 57).